

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	12.9%	7.9%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.10

(Ba1)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.59

(B3)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

614

tỷ VNĐ

YoY

▲ 204  
▲ 49.8%

2023

LN sau thuế

46.2

tỷ VNĐ

YoY

▲ 40.9  
▲ 771%

2023

ROE

44.1%

+/- YoY  
▲ 37.4%

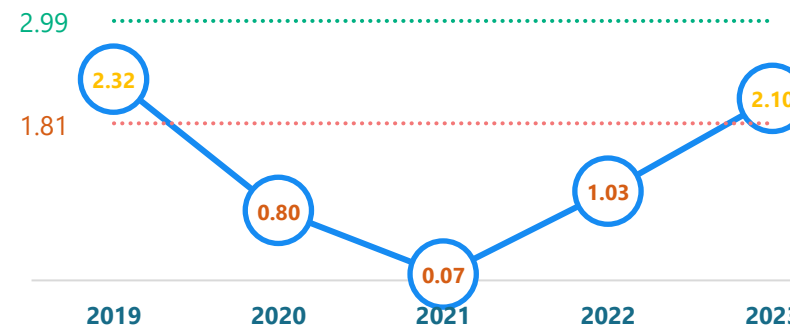
2023

ROA

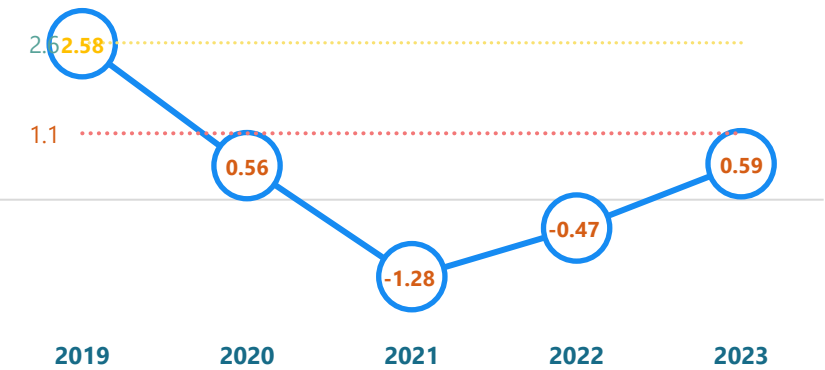
9.5%

+/- YoY  
▲ 8.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NCS** năm **2023** đạt **2.10**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.03). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

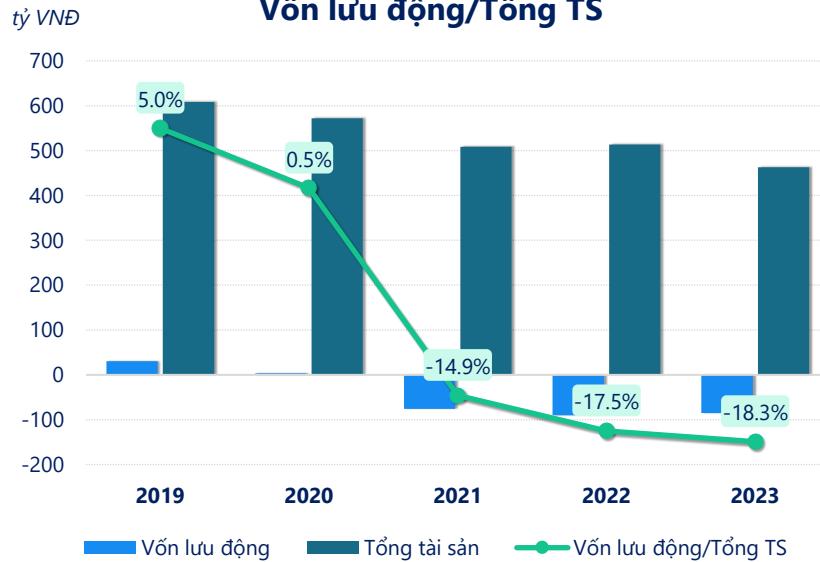
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.59 < 1.1**, cho thấy **NCS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **NCS** ghi nhận doanh thu thuần **613.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **46.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.8%** và **tăng 771%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **44.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

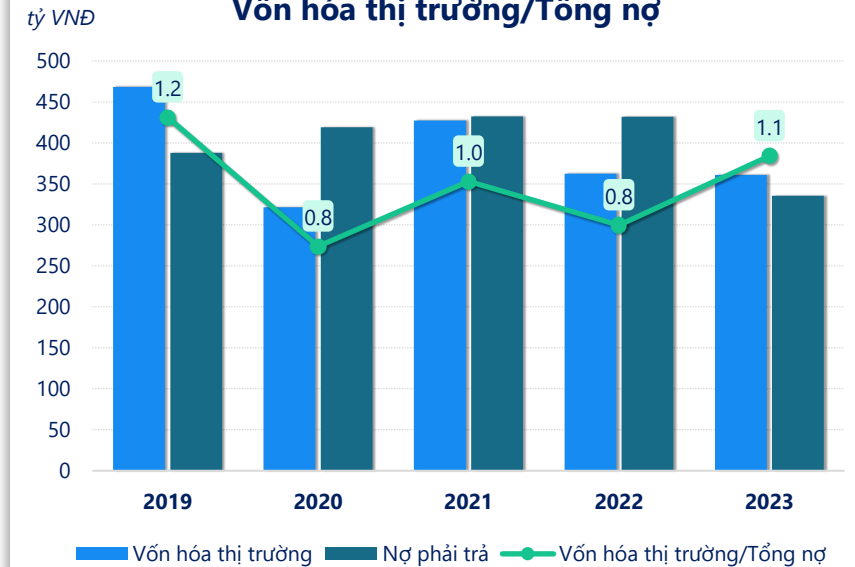
**Vốn lưu động/Tổng TS**



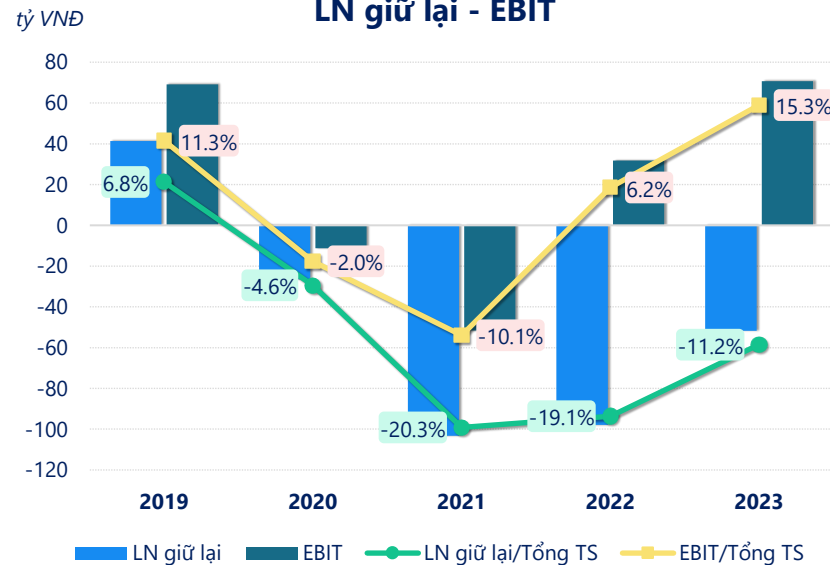
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.08**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

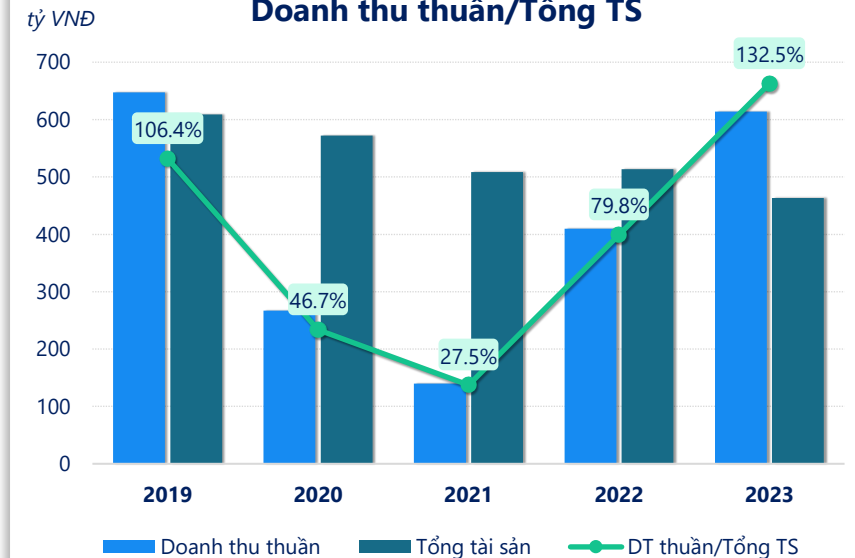


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>463</b>	<b>514</b>	<b>-9.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>151</b>	<b>-12.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	39.8	-66.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	30.0	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	99.9	67.2	48.7%
Hàng tồn kho	13.7	12.7	7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.85	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>331</b>	<b>362</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.53	1.80	-15.1%
Tài sản cố định	328	357	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.68</b>	<b>2.99</b>	<b>-44.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>335</b>	<b>432</b>	<b>-22.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>186</b>	<b>241</b>	<b>-22.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.9	133	-32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.9	51.6	18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>149</b>	<b>191</b>	<b>-22.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	149	191	-22.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>647</b>	<b>267</b>	<b>140</b>	<b>410</b>	<b>614</b>
Giá vốn hàng bán	552	265	182	353	510
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>95.2</b>	<b>2.59</b>	<b>-42.4</b>	<b>56.3</b>	<b>103</b>
Doanh thu HĐTC	3.81	5.38	5.48	3.85	3.98
Chi phí TC	26.1	27.0	25.3	26.5	24.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.9</b>	<b>26.9</b>	<b>25.3</b>	<b>26.4</b>	<b>24.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.40	3.10	1.83	10.8	14.9
Chi phí QLDN	25.8	16.5	12.9	17.8	21.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>41.7</b>	<b>-38.6</b>	<b>-77.0</b>	<b>5.01</b>	<b>46.0</b>
Lợi nhuận khác	1.42	0.48	0.18	0.30	0.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.1</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>33.6</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.6</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.4	-16.2	-28.4	27.6	56.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-17.0	10.5	41.9	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	37.5	14.3	-36.3	-112
Tiền đầu kỳ	39.5	6.06	10.3	6.70	39.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.5</b>	<b>4.24</b>	<b>-3.57</b>	<b>33.1</b>	<b>-26.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	0.00	-0.07	-0.05
Tiền cuối kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2